

Số: /QĐ-UBND

Tân Việt, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
quý 4 năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của Ủy ban nhân dân xã Tân Việt về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

*Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu – chi Ngân sách xã Quý 4 năm 2023;
Theo đề nghị của Công chức Kế toán – tài chính xã.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý 4 năm 2023 của xã Tân Việt.

(có các mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Hào

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 4	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	7.675.930	5.772.971,952	75,21
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	152.000	97.882,2	37,78
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3.184.000	59.701,030	3,57
3	Thu bổ sung	4.339.930	3.174.257,503	128,88
	- Thu bổ sung cân đối	4.339.930	1.084.982,503	25
	- Thu bổ sung có mục tiêu		2.089.275	
4	Thu chuyển nguồn			
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-		
II	TỔNG SỐ CHI	7.675.930	5.739.143,375	74,77
1	Chi đầu tư phát triển	3.000.000	4.464.006	148,8
2	Chi thường xuyên	4.565.930	1.275.137,375	27,93
3	Dự phòng	110.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 4 NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSN N	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	6.175.930	7.675.930	3.331.840,733	3.331.840,733	53,9	43,4
I	Các khoản thu 100%	152.000	152.000	97.882,2	97.882,2	64,4	64,4
	Phí, lệ phí	50.000	50.000	18.629,2	18.629,2	37,3	37,3
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	62.553	62.553	78,2	78,2
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	10.000	10.000	4.000	4.000	40	40
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			6.400	6.400		
	Thu khác	12.000	12.000	6.300	6.300	52,5	52,5
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.684.000	3.184.000	59.701,030	59.701,030	6,75	3,57
1	Các khoản thu phân chia	151.000	151.000	52.548,798	52.548,798	34,8	34,8
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	10.800	10.800	24	24
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.000	6.000			26,6	26,6
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	100.000	100.000	41.748,798	41.748,798	41,7	41,7
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.533.000	3.033.000	7.152,232	7.152,232	0,5	0,2
	Thu thuế GTGT	21.000	21.000	4.731,863	4.731,863	22,5	22,5
	Thu thuế TNCN	12.000	12.000	2.420,369	2.420,369	20,2	20,2
	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	3.000.000				
III	Thu viện trợ không hoàn	-	-	-	-		

	lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	-	-				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.339.930	4.339.930	3.174.257,503	3.174.257,503	73,1	73,1
	- Thu bổ sung cân đối	4.339.930	4.339.930	1.084.982,503	1.084.982,503	25	25
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	2.089.275	2.089.275		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 4			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDC B	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	7.675.930	3.000.000	4.675.930	4.119.345,010	2.436.044,206	1.683.300,804	53,7	81,2	36
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	1.020.000	1.000.000	20.000	1.405.470,206	1400.050,206	5.420	137,8	140	27,1
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				-		-			
3	Chi y tế	20.000		20.000	28.467,2		28.467,2	142,3		142,3
4	Chi văn hóa, thông tin	37.500		37.500	46.994	35.994	11.000	125,3		29,3
5	Chi phát thanh, truyền thanh	35.000		35.000	14.306		14.306	40,9		40,9
6	Chi thể dục thể thao	15.000		15.000	9.200		9.200	61,3		61,3
7	Chi bảo vệ môi trường	40.000		40.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.040.000	1.000.000	40.000	1.008.304,5	1.000.000	8.304,5	97	100	20,8
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, QP, ANTT	5.073.893	1.000.000	4.073.893	1.524.180,704		1.524.180,704	30		37,4
10	Chi cho công tác xã hội	284.537		284.537	82.422,4		82.422,4	29		29
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng ngân sách	110.000		110.000	-			-		-